

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(v)	/ˈmænɪdʒ/	quản lý, điều hành; trông nom, xoay sở được, tìm được cách, thành công	She manages the shop well.	Cô ấy quản lý cửa hàng rất tốt.
	(v)	/dʒʌmp/	nhảy	The kids jump on the trampoline.	Các em nhỏ nhảy trên tấm bạt lò xo.
	(adj)	/dɪˈlaɪtɪd/	vui thích	She is delighted with her new toy.	Cô ấy vui mừng với món đồ chơi mới của mình.
	(adj)	/ˈɒnɪst/	trung thực, chân thật	She is an honest person.	Cô ấy là người trung thực.
	(n)	/ɪkˈspɜːrɪmənt/	thí nghiệm	We do a science experiment in class.	Chúng tôi làm thí nghiệm khoa học trong lớp.
	(adj)	/ˈkeəfl/	cẩn thận	Be careful when crossing the street.	Hãy cẩn thận khi băng qua đường.
	(adj)	/ˈθɔːtfl/	có suy nghĩ, chín chắn	He is always thoughtful of others.	Anh ấy luôn chu đáo với người khác.
	(n)	/aɪˈdɛntətɪ/	nét riêng biệt, nét nhận dạng	He has a secret identity.	Anh ấy có một danh tính bí mật.